

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện;



Căn cứ Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đồ án và Quy định quản lý theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đồng Xoài đến năm 2040;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 920/TTr-STNMT ngày 31/12/2021 và UBND thành phố Đồng Xoài tại Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 14/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa thành phố Đồng Xoài không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đồng Xoài đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 29/4/2021.

Điều 2. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Xoài được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.
 - b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thành phố Đồng Xoài triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
 - d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND thành phố Đồng Xoài:

- a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- b) Báo cáo, trình HĐND thành phố Đồng Xoài xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- c) Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2025 được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho thành phố Đồng Xoài khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND thành phố Đồng Xoài phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.
- d) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đồng Xoài.
- đ) UBND thành phố Đồng Xoài chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.
- e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- g) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- h) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

i) Định kỳ hàng năm, UBND thành phố Đồng Xoài có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-14-QĐ-20/01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 CỦA
THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI

((Kèm theo Quyết định số ...264.../QĐ-UBND ngày .09.../.02.../2022
của UBND tỉnh Bình Phước))

TT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		16.771,21	100,00	16.771,21	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.480,10	80,38	7.767,73	46,32	-5.712,36
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,97	0,26			-42,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,61	0,33	5,53	0,03	-50,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.196,62	78,69	7.576,06	45,17	-5.620,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,67	0,77	40,91	0,24	-88,75
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,23	0,33	145,23	0,87	90,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.291,11	19,62	9.003,47	53,68	5.712,36
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,70	0,59	218,30	1,30	118,60
2.2	Đất an ninh	CAN	20,85	0,12	32,19	0,19	11,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	355,38	2,12	542,38	3,23	187,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,30	0,35	59,30	0,35	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,39	0,40	340,59	2,03	273,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,57	0,26	203,11	1,21	159,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,07	0,13	74,50	0,44	53,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.330,57	7,93	3.115,77	18,58	1.785,19
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	920,39	5,49	2.203,45	13,14	1.283,06
-	Đất thủy lợi	DTL	186,73	1,11	526,18	3,14	339,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,34	0,04	28,66	0,17	21,32



-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,64	0,14	38,60	0,23	15,96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,73	0,65	168,62	1,01	58,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,00	0,17	50,43	0,30	22,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,72	0,00	7,11	0,04	6,39
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,18	0,01	1,98	0,01	0,80
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,63	0,01	1,63	0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,49	0,06	12,06	0,07	1,58
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,48	0,07	17,58	0,10	6,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,60	0,15	32,05	0,19	6,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,06	0,01	5,32	0,03	4,26
-	Đất chợ	DCH	3,59	0,02	22,11	0,13	18,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,42	0,03	6,46	0,04	1,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	65,94	0,39	530,99	3,17	465,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,59	1,45	746,27	4,45	503,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	568,54	3,39	2.406,32	14,35	1.837,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,68	0,34	61,47	0,37	3,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,64	0,04	9,37	0,06	2,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,42	0,00	0,42	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,55	1,42	237,55	1,42	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	98,49	0,59	107,38	0,64	8,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,00	0,06	311,13	1,86	301,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD					



Phụ lục 02
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI

(Kèm theo Quyết định số 264.../QĐ-UBND ngày 09.../02.../2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.712,36	375,15	246,47	471,32	556,98	297,48	1.198,72	1.146,89	1.419,36
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,97	2,30	5,00	1,00	6,40	15,90	3,70	5,50	3,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,08	0,00	12,44	4,52	10,96	1,18	3,97	17,00	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.530,56	372,65	217,80	462,92	522,93	266,69	1.161,30	1.114,39	1.411,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,75	0,20	11,23	2,88	16,69	13,71	29,75	10,00	4,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		90,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,00	60,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,82	5,84	0,00	0,32	0,00	0,00	3,26	3,02	2,39